

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CAO ĐẲNG KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC
THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ

*(Ban hành theo Quyết định số 32/QĐ-CDYT, ngày 14 tháng 09 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Đặng Văn Ngữ)*

Tên ngành, nghề : Kỹ thuật xét nghiệm y học
Mã ngành, nghề : 6720602
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 3 năm

CĂN CỨ

- Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về việc quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tiếng anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-CDYT ngày 14/08/2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Đặng Văn Ngữ về việc Ban hành chương trình đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm Y học trình độ cao đẳng.

Dựa vào các căn cứ trên và để đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực y tế, Trường Cao đẳng Y tế Đặng Văn Ngữ xây dựng chương trình đào tạo chi tiết Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng K49 theo phương thức tích lũy tín chỉ.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ thuật viên xét nghiệm y học ở trình độ cao đẳng có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: vi sinh, ký sinh trùng, hóa sinh, huyết học, truyền máu, giải phẫu bệnh. Có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và tham gia nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cán bộ kỹ thuật xét nghiệm y học ở trình độ cao đẳng có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm y học thuộc các lĩnh vực: vi sinh; ký sinh trùng; hóa sinh; huyết học và truyền máu; miễn dịch; di truyền; giải phẫu bệnh. Có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và tham gia nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Kỹ thuật viên xét nghiệm y học sau khi ra trường đạt được các chuẩn năng lực cơ bản kỹ thuật viên xét nghiệm y học trình độ cao đẳng, cụ thể:

Kiến thức:

- Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành vào hoạt động nghề nghiệp.

- Giải thích được nguyên lý, cơ chế các xét nghiệm cơ bản.

Kỹ năng:

- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường, sử dụng các bộ thuốc thử (kit) phục vụ cho công tác xét nghiệm.
- Làm được các xét nghiệm huyết học, truyền máu, hoá sinh, vi sinh, ký sinh trùng, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh và độc chất học lâm sàng.
- Thực hiện được các xét nghiệm tại các cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở dự phòng và các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp.
- Sử dụng và bảo quản được các trang thiết bị, hoá chất, sinh phẩm chuyên dụng trong phòng thí nghiệm.
- Thực hiện được các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm.
- Tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành.
- Trình độ ngoại ngữ và tin học đủ để phục vụ công tác chuyên môn.

Thái độ:

- Trung thực, khách quan trong công việc chuyên môn.
- Nghiêm túc, cẩn thận, tuân thủ tuyệt đối quy trình xét nghiệm, nội quy phòng xét nghiệm.
- Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Người tốt nghiệp cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng có thể làm việc ở các bệnh viện và các trung tâm việc tại các Bệnh viện, Viện Nghiên cứu, Trường Cao đẳng Y tế, Trung tâm Y tế và các cơ sở Y tế khác.
- Sau khi tốt nghiệp cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng có nguyện vọng và đủ điều kiện có thể học liên thông lên trình độ đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 06 môn học và 36 mô đun.
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 117 tín chỉ.
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ.
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.475 giờ.
- Khối lượng lý thuyết: 851 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 2.194 giờ.

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Số giờ		
		TS	LT	TH	TS	LT	TH
1	Kiến thức chung/đại cương:	20	12	8	435	180	255
2	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành.	30	20	10	600	310	290
3	Kiến thức ngành và chuyên ngành	61	18	43	1875	313	1562
4	Kiến thức tự chọn	6	3	3	135	48	87
Tổng cộng:		117	53	64	3045	851	2194

3. Nội dung chương trình:

3.1. Cấu trúc chương trình:

3.1.1. Các môn học chung

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	6	120	42	72	6
Cộng		20	435	157	255	23

3.1.2. Các mô đun cơ sở ngành

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐCS01	Xác suất, thống kê Y học	2	45	14	29	2
MĐCS02	Vật lý đại cương và lý sinh	2	45	14	29	2
MĐCS03	Hóa học phân tích	3	75	14	58	3
MĐCS04	Sinh học và Di truyền	2	45	14	29	2
MĐCS05	Giải phẫu sinh lý	3	75	14	58	3
MĐCS06	Sinh lý bệnh, miễn dịch	2	45	14	29	2
MĐCS07	Mô phôi	2	45	14	29	2
MĐCS08	Bệnh học cơ sở	2	30	28	0	2
MĐCS09	Dược lý	2	30	28	0	2
MĐCS10	Điều dưỡng cơ bản, cấp cứu ban đầu	2	45	14	29	2
MĐCS11	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	2
MĐCS12	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
MĐCS13	Tổ chức và quản lý y tế	2	30	28	0	2
MĐCS14	Tâm lý học, Y đức	2	30	28	0	2
Cộng		30	600	280	290	30

3.1.3. Các mô đun chuyên ngành

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chi	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành /thực tập/ thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐCN01	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	45	14	29	2
MĐCN02	Hóa sinh cấu tạo và chuyển hóa chất	3	60	28	29	3
MĐCN03	Hóa sinh mô và cơ quan	3	75	14	58	3
MĐCN04	Hóa sinh lâm sàng	3	75	14	58	3
MĐCN05	Huyết học tế bào	3	60	28	29	3
MĐCN06	Huyết học đông máu	3	75	14	58	3
MĐCN07	Huyết học truyền máu	3	75	14	58	3
MĐCN08	Vi sinh vật y học	3	60	28	29	3
MĐCN09	Vi khuẩn gây bệnh	3	75	14	58	3
MĐCN10	Vi rút gây bệnh	3	75	14	58	3
MĐCN11	Ký sinh trùng giun sán, nấm	3	60	28	29	3
MĐCN12	Đơn bào và Ký sinh trùng sốt rét	3	75	14	58	3
MĐCN13	Côn trùng Y học	3	75	14	58	3
MĐCN14	Giải phẫu bệnh	2	45	14	29	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành /thực tập/ thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐCN15	Thực hành bệnh viện xét nghiệm hóa sinh	4	180	0	176	4
MĐCN16	Thực hành bệnh viện xét nghiệm huyết học	4	180	0	176	4
MĐCN17	Thực hành bệnh viện xét nghiệm ký sinh trùng	4	180	0	176	4
MĐCN18	Thực hành bệnh viện xét nghiệm vi sinh	4	180	0	176	4
MĐCN19	Thực hành tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Cộng		61	1875	252	1562	61

3.1.4. Các mô đun bổ trợ

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐTC01	Kỹ thuật lấy bệnh phẩm trong xét nghiệm Y học	2	45	14	29	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐTC02	Nguyên lý và cách vận hành máy móc trong xét nghiệm Y học	2	45	14	29	2
MĐTC03	Đảm bảo và kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	45	14	29	2
Cộng		6	135	42	87	6
TỔNG LƯỢNG KHỐI LƯỢNG		117	3045	731	2194	120

3.2. Kế hoạch đào tạo phân bổ theo năm học:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Khoa phụ trách
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra	
Kỳ 1 năm thứ nhất							
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5	KHCB
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4	KHCB
MH05	Tin học	3	75	15	58	2	KHCB
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2	KHCB

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chi	Thời gian học tập (giờ)				Khoa phụ trách
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra	
MĐCS01	Xác suất, thống kê Y học	2	45	14	29	2	KHCB
MĐCN01	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	45	14	29	2	KTXN
MĐCS04	Sinh học và Di truyền	2	45	14	29	2	KHCB
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4	KHCB
Cộng		20	450	157	270	23	
Kỳ 2 năm thứ nhất							
MĐCS02	Vật lý đại cương và lý sinh	2	45	14	29	2	KHCB
MĐCS05	Giải phẫu sinh lý	3	75	14	58	3	YHCS
MH06	Ngoại ngữ	6	120	42	72	6	KHCB
MĐCS03	Hóa học phân tích	3	75	14	58	3	KHCB
MĐCS10	Điều dưỡng cơ bản, cấp cứu ban đầu	2	45	14	29	2	YHCS
MĐCS07	Mô phôi	2	45	14	29	2	YHCS
MĐCS08	Bệnh học cơ sở	2	30	28	0	2	YHCS
Cộng		20	435	140	275	20	
Kỳ 1 năm thứ hai							
MĐCN02	Hóa sinh cấu tạo và	3	60	28	29	3	KTXN

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chi	Thời gian học tập (giờ)				Khoa phụ trách
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra	
	chuyển hóa chất						
MĐCN05	Huyết học tế bào	3	60	28	29	3	KTXN
MĐCN08	Vi sinh vật y học	3	60	28	29	3	KTXN
MĐCN11	Ký sinh trùng giun sán, nấm	3	60	28	29	3	KTXN
MĐCS06	Sinh lý bệnh, miễn dịch	2	45	14	29	2	KTXN
MĐTC01	Kỹ thuật lấy bệnh phẩm trong xét nghiệm Y học	2	45	14	29	2	KTXN
MĐCS09	Dược lý	2	30	28	0	2	YHCS
MĐCS14	Tâm lý học, Y đức	2	30	28	0	2	YHCS
Cộng		20	390	196	174	20	
Kỳ 2 năm thứ hai							
MĐCN03	Hóa sinh mô và cơ quan	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN06	Huyết học đông máu	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN09	Vi khuẩn gây bệnh	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN12	Đơn bào và Ký sinh trùng sốt rét	3	75	14	58	3	KTXN
MĐTC02	Nguyên lý và cách vận hành máy móc trong xét nghiệm Y học	2	45	14	29	2	KTXN

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Khoa phụ trách
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra	
MĐCS12	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2	YHCS
MĐCS13	Tổ chức và quản lý y tế	2	30	28	0	2	YHCS
MĐCS11	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	2	YHCS
Cộng		20	435	154	261	20	
Kỳ 1 năm thứ ba							
MĐCN04	Hóa sinh lâm sàng	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN07	Huyết học truyền máu	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN10	Vi rút gây bệnh	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN13	Côn trùng Y học	3	75	14	58	3	KTXN
MĐCN14	Giải phẫu bệnh	2	45	14	29	2	KTXN
MĐTC03	Đảm bảo và kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	45	14	29	2	KTXN
Cộng		16	390	84	290	16	
Kỳ 2 năm thứ ba							
MĐCN15	Thực hành bệnh viện xét nghiệm hóa sinh	4	180	0	176	4	KTXN
MĐCN16	Thực hành bệnh viện xét nghiệm huyết học	4	180	0	176	4	KTXN

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chi	Thời gian học tập (giờ)				Khoa phụ trách
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra	
MĐCN18	Thực hành bệnh viện xét nghiệm vi sinh	4	180	0	176	4	KTXN
MĐCN17	Thực hành bệnh viện xét nghiệm ký sinh trùng	4	180	0	176	4	KTXN
MĐTN01	Thực hành xét nghiệm hóa sinh	5	225	0	220	5	ĐT
	Thực hành xét nghiệm huyết học						ĐT
	Thực hành xét nghiệm vi sinh						ĐT
	Thực hành xét nghiệm ký sinh trùng						ĐT
Cộng		21	945	0	924	21	
TỔNG LƯỢNG KHỐI LƯỢNG		117	3045	731	2194	120	

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Chương trình thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ, tổ chức đào tạo theo học kỳ, một năm tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học. Trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn

học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Sinh viên học tập lý thuyết tại các giảng đường của nhà trường, học thực hành tại các phòng thực hành của trường hoặc tại phòng xét nghiệm Khoa khám bệnh theo kế hoạch đào tạo.

Trước khi học thực hành tại bệnh viện, sinh viên được thực hành trên các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thực hành của trường hoặc tại phòng xét nghiệm Khoa khám bệnh theo kế hoạch đào tạo. Toàn bộ nội dung, thời gian thực hành tại các bệnh viện do nhà trường có chương trình, thời gian quy định cụ thể cho từng khóa học.

4.1. Các môn học chung bắt buộc

Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/Ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện 6 môn gồm: Chính trị, Pháp luật, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh, Tin học, Ngoại ngữ.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng. - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật; ngày Kỷ niệm thành lập đoàn TNCSHCM.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun

- Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

- Thời gian thi kết thúc môn học, mô đun:

+ Những môn học, mô đun có số tín chỉ ≤ 2 (lý thuyết) có thời gian thi 60 phút.

+ Những môn học, mô đun có số tín chỉ ≥ 3 (lý thuyết) có thời gian thi 90 phút.

- Số điểm của môn học, mô đun, tín chỉ như sau:

+ Đối với môn học, mô đun lý thuyết có từ 1 đến 3 tín chỉ thì điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1) 1 đầu điểm, điểm kiểm tra định kỳ (hệ số 2) 1 đầu điểm; Đối với môn học, mô đun lý thuyết có từ 4 đến 6 tín chỉ thì điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1) 2 đầu điểm, điểm kiểm tra định kỳ (hệ số 2) 2 đầu điểm.

+ Đối với môn học, mô đun thực hành có điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1) 1 đầu điểm, điểm kiểm tra định kỳ (hệ số 2) 1 đầu điểm.

+ Đối với môn học, mô đun lý thuyết và thực hành có từ 1 đến 3 tín chỉ thì điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1) 2 đầu điểm, điểm kiểm tra định kỳ (hệ số 2) 1 đầu điểm; Đối với môn học, mô đun có từ 4 đến 6 tín chỉ thì điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1) 2 đầu điểm, điểm kiểm tra định kỳ (hệ số 2) 2 đầu điểm.

+ Điểm trung bình kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra định kỳ chiếm tỷ lệ 40%, trong đó:

Điểm kiểm tra thường xuyên hệ số 1: Đánh giá qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.

Điểm kiểm tra định kỳ hệ số 2: Đánh giá bằng kiểm tra viết 45-60 phút, chấm điểm bài tập lớn tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.

+ Điểm thi kết thúc môn học/mô đun: Chiếm 60%. Được đánh giá bằng bài thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Điểm thi hết môn nếu có thực hành tính: 40% lý thuyết và 60% thực hành; Điểm liệt của lý thuyết và thực hành ≤ 3 .

Việc kiểm tra, thi kết thúc môn học được áp dụng theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Sử dụng điểm chữ A, B, C, D, F và quy đổi sang thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy.

4.4. Hướng dẫn mô đun thực hành tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1 Hướng dẫn mô đun thực hành tốt nghiệp

- Mô đun thực hành tốt nghiệp gồm có 225 giờ (5 tín chỉ) là mô đun chiếm khối lượng thực hành lớn trong chương trình đào tạo, giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ của người kỹ thuật viên xét nghiệm trước khi tốt nghiệp. Nội dung của môn học này bao gồm:

Sinh viên hoàn thành nội dung khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc hoàn thành thực hành tốt nghiệp; Các nội dung của khóa luận tốt nghiệp, thực hành tốt nghiệp gồm 01 trong 04 nội dung sau:

- + Thực hành xét nghiệm hóa sinh.
- + Thực hành xét nghiệm huyết học.
- + Thực hành xét nghiệm vi sinh.
- + Thực hành xét nghiệm ký sinh trùng.

- Phương pháp đánh giá mô đun thực hành tốt nghiệp như sau:

+ 01 điểm kiểm tra thường xuyên: Chuyên cần, tham gia thực hành nghiêm túc.

+ 01 điểm kiểm tra định kỳ: Thực hành 01 kỹ thuật xét nghiệm

Điểm thường xuyên và điểm định kỳ quy đổi thành 01 đầu điểm trung bình có trọng số 40%; Điểm kiểm tra thường xuyên hệ số 1 và điểm kiểm tra định kỳ hệ số 2.

+ 01 điểm thi trọng số 60%: Thực hành 01 kỹ thuật xét nghiệm hoàn chỉnh, đánh giá toàn bộ năng lực đầu ra.

4.4.2. Xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên có đầy đủ các điều kiện sau đây được Trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành kỹ thuật xét nghiệm và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo, trong đó phải đạt tất cả môn học, mô đun,

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên theo thang điểm 4;

- Có đơn gửi phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân Kỹ thuật viên xét nghiệm y học trình độ cao đẳng theo quy định của Trường.

4.5. Các chú ý khác:

Các Khoa/Bộ môn khi xây dựng chương trình chi tiết từng môn học phải xây dựng phân tự học cho sinh viên:

- Mỗi tín chỉ lý thuyết có 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn.
- Mỗi tín chỉ thực hành có 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Lành Dương